

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2007/QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày 09 tháng 8 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH**V/v ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí
và tỷ lệ phân chia tiền phí, lệ phí thu được trên địa bàn tỉnh****UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND – UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí, ngày 28/8/2001; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002 NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân tỉnh; Thông tư số 63/2003/TT-BTC ngày 26/06/2003 của Bộ Tài chính Quy định chế độ thu nộp, sử dụng phí dự thi, dự tuyển vào các cơ sở dạy nghề công lập bán công; Thông tư số 28/2003/TTLB/BTC-BG và ĐT ngày 04/04/2003 của Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ thu và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) vào các cơ sở Giáo dục - Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 96/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí đấu giá; Thông tư số 69/2005/TTLT-BTC-BGD và ĐT ngày 29/8/2005 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 28/2003/TTLT/BTC-BGD và ĐT ngày 04/4/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 92/2007/NQ-HĐND ngày 16/7/2007 về việc Quy định danh mục, mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phân chia tiền phí, lệ phí thu được trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Liên ngành: Tài chính, Cục thuế tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này, Quy định về danh mục, mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phân chia tiền phí, lệ phí thu được trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Giao Cục trưởng Cục thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thu phí, lệ phí đảm bảo đúng đối tượng, mức thu và quản lý chặt chẽ việc sử dụng các loại phí, lệ phí theo đúng chế độ chính sách hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2007 và thay thế Quyết định số 54/2004/QĐ-UB ngày 17/8/2004 của UBND tỉnh Điện Biên.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Viết Bính

QUY ĐỊNH
DANH MỤC, MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ TỶ LỆ
PHÂN CHIA TIỀN PHÍ, LỆ PHÍ THU ĐƯỢC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11/2007/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 8 năm 2007 của UBND tỉnh Điện Biên)

A - DANH MỤC, MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN.

I - Danh mục, mức thu các loại phí.

1. Phí xây dựng:

1.1- Đối với nhà ở của hộ gia đình, cá nhân.

Mức thu được phân theo cấp nhà như sau:

Nhà cấp 4:	5.000đ/ m2 xây dựng
Nhà cấp 3:	6.000đ/ m2 xây dựng
Nhà cấp 2 trở lên:	10.000đ/ m2 xây dựng

1.2- Đối với nhà ở hoặc công trình xây dựng để sản xuất kinh doanh, Trụ sở làm việc, nhà ở các cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các hợp tác xã, các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp...

Mức thu:

Công trình nhóm A là: 0,2% giá trị công trình không bao gồm chi phí thiết bị.

Công trình nhóm B là: 0,5% giá trị công trình không bao gồm chi phí thiết bị.

Công trình nhóm C là: 1,0% giá trị công trình không bao gồm chi phí thiết bị.

2. Phí đo đạc lập bản đồ địa chính.

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:	200đ/m2
- Đối với tổ chức, các doanh nghiệp	500đ/m2

3. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.

3.1- Đối với hộ gia đình, cá nhân.

- Đất xây dựng nhà ở:	50.000đ/ 1 bộ hồ sơ
- Đất sử dụng mục đích khác:	100.000đ/ 1 bộ hồ sơ
- Đất sử dụng vào mục đích kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp:	không thu.

3.2- Đối với các tổ chức các cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp:

- Đất xây dựng làm nhà ở, trụ sở làm việc: 1.000.000đ/ 1 bộ hồ sơ
- Đất sử dụng vào mục đích khác: 2.000.000đ/ 1 bộ hồ sơ
- Đất sử dụng để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp: Không thu

4. Phí chợ.

+ Đối với các tổ chức, cá nhân có cửa hàng, cửa hiệu, kiốt mà các cửa hàng, cửa hiệu, kiốt đó có nguồn gốc đầu tư từ ngân sách nhà nước. Mức thu là 2.000đ/m²/tháng.

+ Đối với các cửa hàng, cửa hiệu, kiốt trong các chợ do cá nhân hoặc một nhóm cá nhân đầu tư, xây dựng cho các hộ hoặc các đơn vị thuê để kinh doanh buôn bán thu không quá 100.000đ/m²/tháng.

+ Đối với các tổ chức, cá nhân không có cửa hàng, cửa hiệu, Ki ốt khi mang sản phẩm, hàng hoá bày bán không thường xuyên, không cố định (kể cả các chợ họp phiên): Mức thu phí như sau:

- Đối với các chợ loại 1. Mức thu: 1.000đ/1 lần ra vào chợ.
- Đối với các chợ loại 2. Mức thu: 500đ/1 lần ra vào chợ.
- Đối với các chợ loại 3 và các chợ còn lại. Mức thu: 200đ/1 lần ra vào chợ.

+ Riêng các tổ chức cá nhân có quầy bán thực phẩm tươi sống (thịt lợn, thịt gà, thịt trâu, thịt bò, tôm, cua, cá...) Mức thu phí được qui định như sau:

- Đối với các chợ loại 1. Mức thu: 2.000đ/ngày.
- Đối với các chợ loại 2. Mức thu: 1.000đ/ngày.
- Đối với các chợ loại 3 và các chợ còn lại. Mức thu: 500đ/ngày.

Ghi chú: Việc phân loại chợ thực hiện theo Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/1/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.

5. Phí đấu thầu, đấu giá.

5.1- Mức thu phí đấu giá áp dụng tại đơn vị thu tại cơ quan địa phương.

a) Mức thu đấu giá đối với người có tài sản đấu giá:

Số TT	Giá trị tài sản bán được	Mức thu
1	Từ 1.000.000đ trở xuống.	50.000đ
2	Từ trên 1.000.000đ đến 100.000.000đ	5% giá trị tài sản bán được
3	Từ trên 100.000.000đ đến 1.000.000.000đ	5.000.000đ cộng thêm 1,5% của phần giá trị tài sản bán được vượt quá 100.000.000đ
4	Từ trên 1.000.000.000đ	18.500.000đ cộng thêm 0,2% của phần giá trị tài sản bán được vượt

		quá 5.000.000.000đ
--	--	--------------------

b) Mức thu đấu giá đối với người tham gia đấu giá:

Số TT	Giá khởi điểm của tài sản	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 20.000.000đ trở xuống	20.000đ
2	Từ trên 20.000.000đ đến 50.000.000đ	50.000
3	Từ trên 50.000.000đ đến 100.000.000đ	100.000
4	Từ trên 100.000.000đ đến 500.000.000đ.	200.000
5	Trên 500.000.000đ	500.000

c) Mức thu đối việc bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất.

- Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình cá nhân.

Số TT	Giá khởi điểm của quyền sử dụng đất	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 200.000.000đ trở xuống	100.000
2	Từ trên 200.000.000đ đến 500.000.000đ	200.000
3	Trên 500.000.000đ	500.000

- Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất khác qui định theo quy chế đấu giá quyền sử dụng đất mức thu tính theo diện tích đất như sau:

Số TT	Diện tích đất	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 0,5 ha trở xuống	1.000.000
2	Từ trên 0,5 ha đến 2ha	3.000.000
3	Từ trên 2 ha đến 5 ha	4.000.000
4	Trên 5 ha	5.000.000

5.2- Mức thu phí đấu thầu do cơ quan, đơn vị địa phương tổ chức. Mức thu: 800.000đ/1 bộ hồ sơ

6. Phí thẩm định kết quả đấu thầu: Mức thu 0,025% giá trị một gói thầu và số tiền phí thu được không vượt quá mười lăm triệu đồng một gói thầu.

7. Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước.

7.1- Phí sử dụng lề đường.

- Xe con, xe du lịch dưới 15 chỗ ngồi, xe tải có tải trọng từ 3,5 tấn trở xuống. Mức thu: 3.000đ/lượt/1 lần dừng xe.

- Xe du lịch từ 15 chỗ ngồi trở lên; xe tải có tải trọng trên 3,5 tấn và xe chuyên dùng. Mức thu: 5.000đ/lượt/1 lần dừng xe.

7.2- Phí sử dụng bến xe, bãi đỗ xe.

- Đối với xe khách vận chuyển hành khách trên các tuyến nội tỉnh và liên tỉnh liền kề. Mức thu bằng 1,5%/giá vé/ghế xe thiết kế.

- Đối với xe khách vận chuyển hành khách trên các tuyến liên tỉnh. Mức thu bằng 1%/giá vé/ghế xe thiết kế.

Ghi chú: Việc xác định tuyến xe nội tỉnh, liên tỉnh và liên tỉnh liền kề, thực hiện theo Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 07/6/2006 của UBND tỉnh.

7.3- Phí sử dụng mặt nước.

Mức thu bằng 1,5%/doanh thu thu được từ việc sản xuất kinh doanh của tổ chức, cá nhân được phép sử dụng mặt nước vào sản xuất kinh doanh.

8. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

- Đối với tra cứu tài liệu đất đai tại xã, phường, huyện, thị xã, thành phố. Mức thu: 50.000đ/ hồ sơ tài liệu.

- Đối với tra cứu tài liệu đất đai tại trung tâm lưu trữ tỉnh, các sở ban ngành thuộc tỉnh. Mức thu: 100.000đ/ hồ sơ, tài liệu.

(Mức thu phí trên không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp tài liệu).

9. Phí thư viện.

- Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu.

+ Đối với người lớn: 10.000đ/thẻ/năm.

+ Đối với trẻ em: 5.000đ/thẻ/năm.

- Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm, phòng đọc tài liệu đặc biệt. Mức thu: 15.000đ/thẻ/năm.

10. Phí an ninh, trật tự.

10.1- Đối với hộ gia đình, cá nhân không sản xuất kinh doanh.

Mức thu:

- Đối với hộ gia đình ở thành phố Điện Biên Phủ: 10.000đ/hộ/năm

- Đối với hộ gia đình ở các huyện thị xã còn lại: 5.000đ/hộ/năm

- Miễn thu: phí an ninh, trật tự đối với các hộ nghèo trong toàn tỉnh.

10.2- Đối với hộ gia đình, cá nhân có sản xuất kinh doanh.

- Các hộ kinh doanh có cửa hàng, quầy hàng, ki ốt tại các chợ (gọi chung là cửa hàng): Mức thu: 50.000đ/cửa hàng/năm.

- Các hộ sản xuất kinh doanh tại nhà riêng, (nhà ở). Mức thu: 20.000đ/cửa hàng/năm.

Nếu là hộ kinh doanh tại nhà, phí an ninh trật tự chỉ thu một nơi. Mức thu theo mức các hộ sản xuất kinh doanh tại nhà riêng (nhà ở).

10.3- Đối với cơ quan hành chính sự nghiệp. Mức thu: 300.000đ/đơn vị/ năm.

10.4- Đối với các doanh nghiệp bao gồm: DNN, DNTN, Công ty cổ phần, Công ty TNHH, các HTX (gọi chung là cơ sở kinh doanh). Mức thu: 500.000đ/1 cơ sở/năm.

11. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô.

11.1- Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm tổ chức trông giữ xe.

- Đối với xe đạp: 500đ/lượt; gửi qua đêm: 1.000đ/lượt.
- Đối với xe máy: 1.000đ/ lượt; gửi qua đêm: 2.000đ/ lượt
- Đối với ô tô du lịch, xe ô tô chở khách đến 15 chỗ ngồi, xe ô tô tải có trọng tải đến 3,5 tấn. Mức thu: 5.000đ/xe/lượt; gửi qua đêm 10.000đ/xe/lượt.
- Đối với xe du lịch, xe chở khách trên 15 chỗ ngồi, xe ô tô tải có trọng tải trên 3,5 tấn. Mức thu: 8.000đ/xe/ lượt; gửi qua đêm: 15.000/xe/lượt.

11.2- Phí trông giữ xe đạp, xe máy tại các cơ sở giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, các trường cao đẳng, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chính trị tỉnh, trung tâm chính trị các huyện thị xã, thành phố.

- Đối với xe đạp: 5.000đ/xe/tháng
- Đối với xe máy: 15.000đ/xe/tháng

11.3- Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô bị tạm giữ hành chính do vi phạm.

- Đối với xe đạp: 2.000đ/xe/ngày, đêm
- Đối với xe máy: 4.000đ/xe/ngày, đêm
- Đối với ô tô và các loại xe cơ giới khác: 20.000đ/xe/ngày, đêm

12. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá.

- Người từ 18 tuổi trở lên. Mức thu: 5.000đ/người/ lượt/điểm.

Riêng phí thăm quan hầm Đờ Cát. Mức thu: 3.000đ/người/lượt và tạm thời chưa thu đối với tham quan các nghĩa trang liệt sĩ, Di tích Thành Bản phủ.

- Miễn thu đối với các đối tượng là: Cựu chiến binh; người có công với cách mạng.

13. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

Mức thu: 1.500.000đ/1 lần thẩm định.

14. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

- Báo cáo chính thức: 3.000.000đ/1 báo cáo.
- Báo cáo bổ sung: 1.500.000đ/1 báo cáo.

15. Phí vệ sinh.

15.1- Đối với cá nhân, hộ gia đình không sản xuất kinh doanh trên các địa bàn dân cư thực hiện thu theo các mức sau đây:

- Đường phố loại I: 5.000đ/hộ/tháng.
- Đường phố loại II: 4.000đ/hộ/tháng.
- Đường phố loại III: 3.000đ/hộ/tháng.
- Đường phố loại IV: 2.000đ/hộ/tháng.
- Đường phố còn lại và các hộ gia đình trên địa bàn dân cư: 1.000đ/tháng.

15.2- Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, nộp thuế khoán ổn định thực hiện thu theo ngành, nghề kinh doanh và theo bậc môn bài:

+ Hộ kinh doanh ăn uống, giải khát, khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ sửa chữa cơ khí, chụp ảnh, chế tác gia công vàng bạc đá quý:

- Bậc 1: 60.000đ/hộ/tháng
- Bậc 2: 50.000đ/hộ/tháng
- Bậc 3: 40.000đ/hộ/tháng
- Bậc 4: 30.000đ/hộ/tháng
- Bậc 5: 20.000đ/hộ/tháng
- Bậc 6: 10.000đ/hộ/tháng

+ Đối với các hộ kinh doanh vận tải hàng hoá, hành khách, kinh doanh vật liệu xây dựng, xây dựng có bao thầu, không bao thầu.

- Bậc 1, bậc 2, bậc 3: 20.000đ/ hộ/tháng
- Bậc 4, bậc 5, bậc 6: 10.000đ/ hộ/tháng

+ Đối với hộ sản xuất chế biến lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

- Bậc 1: 40.000đ/hộ/tháng.
- Bậc 2: 30.000đ/hộ/tháng.
- Bậc 3: 20.000đ/hộ/tháng.
- Các bậc còn lại: 10.000đ/hộ/tháng.

+ Đối với các hộ kinh doanh thương nghiệp, bán thực phẩm tươi sống, bán rau xanh hoa quả tươi, dịch vụ may, giặt là, uốn sấy tóc, cắt tóc và các dịch vụ khác. Thu theo mức: 10.000đ/hộ/tháng.

15.3- Đối với các cơ quan đơn vị bao gồm: cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các DNNN, DNTN, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, các HTX, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và các đoàn thể khác (gọi chung là đơn vị).

Thu theo các mức như sau:

- Có đến 10 biên chế hoặc lao động thường xuyên tại đơn vị: 10.000đ/đơn vị/tháng.

- Có từ 11 đến 20 biên chế hoặc lao động thường xuyên tại đơn vị: 20.000đ/đơn vị/tháng.

- Có từ 21 đến 40 biên chế hoặc lao động thường xuyên tại đơn vị: 30.000đ/đơn vị/tháng.

- Có từ 41 đến 70 biên chế hoặc lao động thường xuyên tại đơn vị: 40.000đ/đơn vị/tháng.

- Có từ 71 đến 90 biên chế hoặc lao động thường xuyên tại đơn vị: 60.000đ/đơn vị/tháng.

- Có từ 91 đến 100 biên chế hoặc lao động thường xuyên tại đơn vị: 80.000đ/đơn vị/tháng.

- Có từ 101 biên chế hoặc lao động thường xuyên trở lên: 100.000đ/đơn vị/tháng.

- Đối với các Chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu hạch toán phụ thuộc của các công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh (gọi chung là đơn vị trực thuộc). Thu bằng 50% mức thu qui định tương ứng trên.

15.4- Đối với các cơ sở giáo dục đào tạo. Mức thu: 40.000đ/cơ sở/tháng

- Riêng các trường cao đẳng các trường trung học chuyên nghiệp, các trường dạy nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên. Mức thu: 60.000đ/cơ sở/tháng.

15.5- Đối với các nhà hàng kinh doanh khách sạn, kinh doanh ăn uống thực hiện nộp thuế theo kê khai và hộ kinh doanh giết mổ trâu, bò, lợn, (kể cả giết mổ tại gia đình) gọi chung là cơ sở. Mức thu như sau:

Bậc 1: 100.000/cơ sở/tháng

Bậc 2: 80.000/cơ sở/tháng

Bậc 3: 60.000/cơ sở /tháng

Các bậc còn lại: 40.000/cơ sở/tháng

15.6- Đối với bến xe khách. Mức thu: 200.000đ/tháng.

15.7- Đối với các đơn vị y tế:

- Bệnh viện đa khoa tỉnh. Mức thu: 80.000đ/m³ rác thải (thực hiện theo hợp đồng ký kết giữa công ty môi trường đô thị với bệnh viện đa khoa tỉnh).

- Trung tâm y tế có bệnh viện, bệnh viện các huyện, các bệnh viện khác của tỉnh. Mức thu: 100.000đ/cơ sở/tháng.

- Trung tâm y tế không có bệnh viện và các cơ sở y tế còn lại: Mức thu: 80.000đ/cơ sở/tháng.

Ghi chú: Các hộ kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh quy định tại mục này bao gồm các hộ kinh doanh có cửa hàng, cửa hiệu tại các chợ và các hộ kinh doanh cửa hàng, cửa hiệu tại nhà ở.

Quy định về mức phí vệ sinh tại Mục 15 áp dụng cho khu vực thành phố Điện Biên phủ. Các huyện, thị xã khác (nếu có đơn vị tổ chức việc thu gom rác thải) được áp dụng bằng 50% mức quy định trên.

Việc thu phí vệ sinh theo mức trên chỉ áp dụng đối với các địa phương có tổ chức thu gom rác thải; nơi nào, địa phương nào chưa tổ chức thu gom rác thải thì tạm thời chưa thu.

Việc xác định loại đường phố, thực hiện theo Thông tư số 83/1994/TT-BTC ngày 07/10/1994 của Bộ Tài chính.

Việc xác định Bậc thuế môn bài, thực hiện theo Nghị định số 75/2002/NĐ-CP ngày 30/8/2002 của Chính phủ; Thông tư số 96/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 và Thông tư số 42/2003/TT-BTC ngày 07/5/2003 của Bộ Tài chính.

16. Phí phòng, chống thiên tai.

16.1- Trường hợp không có tác động sâu đến môi trường.

+ Đối với hộ gia đình: Mức thu: 5.000đ/hộ/năm.

+ Đối với hộ gia đình có hoạt động SXKD. Mức thu: 10.000đ/cơ sở/năm

+ Đối với các cơ sở kinh doanh, bao gồm: Công ty nhà nước, DNTN, Công ty Cổ phần, Công ty TNHH, các HTX... Mức thu: 100.000đ/cơ sở/ năm.

16.2- Trường hợp có tác động xấu đến môi trường: Thu bằng 2 lần mức quy định tại điểm 16.1 nêu trên.

17. Phí thẩm định đề án; báo cáo thăm dò; khai thác sử dụng nước ngầm; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

17.1- Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất.

+ Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm. Mức thu: 100.000/1đề án.

+ Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 500m³/ngày đêm. Mức thu: 250.000đ/1đề án, báo cáo.

+ Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m³ đến dưới 1.000m³/ngày đêm. Mức thu: 500.000đ/1đề án, báo cáo.

+ Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm. Mức thu: 1.000.000đ/1đề án, báo cáo.

17.2- Thẩm định, đề án báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt.

+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, với lưu lượng nước dưới 0,1 m³/giây; hoặc để sử dụng phát điện với công suất dưới 50 KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m³/ngày đêm. Mức thu: 150.000đ/đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, với lưu lượng nước từ 0,1 m³ đến dưới 0,5m³/giây; hoặc để sử dụng phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 500m³ đến dưới 3.000m³/ngày,đêm. Mức thu: 450.000đ/đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, với lưu lượng nước từ 0,5 m³/giây đến dưới 1m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m³ đến dưới 20.000m³/ngày đêm. Mức thu: 1.000.000đ/đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, với lưu lượng nước từ 1 m³/giây đến dưới 2m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m³ đến dưới 50.000m³/ngày đêm. Mức thu: 2.000.000đ/đề án, báo cáo.

17.3- Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

+ Đối với đề án báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m³/ngày, đêm. Mức thu: 150.000đ/1 đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án báo cáo có lưu lượng nước từ 100m³ đến dưới 500m³/ngày, đêm. Mức thu: 450.000đ/1 đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án báo cáo có lưu lượng nước từ 500m³ đến dưới 2.000m³/ngày, đêm. Mức thu: 1.000.000đ/1 đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m³ đến dưới 5.000m³/ngày, đêm. Mức thu: 2.000.000đ/1 đề án, báo cáo.

17.4- Các trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung mức thu bằng 50% mức quy định tương ứng nêu trên.

18. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất.

+ Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày, đêm. Mức thu: 100.000đ/1 báo cáo.

+ Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 500m³/ngày, đêm. Mức thu: 350.000đ/1 báo cáo.

+ Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước từ 500m³ đến dưới 1.000m³/ngày, đêm. Mức thu: 800.000đ/1 báo cáo.

+ Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m³ đến dưới 3.000m³/ngày, đêm. Mức thu: 1.500.000đ/1 báo cáo.

+ Các trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung. Mức thu bằng 50% các mức quy định tương ứng trên.

19. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất. Mức thu: 350.000đ/1 bộ hồ sơ. Trường hợp gia hạn, bổ sung. Mức thu bằng 50% mức quy định tại mục này

20. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp; rừng giống.

+ Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng. Mức thu: 1.000.000đ/1 lần bình tuyển, công nhận.

+ Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp; rừng giống. Mức thu: 2.000.000đ/1 lần bình tuyển, công nhận.

21. Phí dự thi, dự tuyển (đối với các cơ sở giáo dục đào tạo thuộc địa phương quản lý).

- Thi tuyển vào các cơ sở giáo dục cấp trung học phổ thông (nếu có tổ chức thi tuyển): Mức thu: 40.000đ/1 thí sinh/lần dự thi.

Riêng đối với các con em là người dân tộc thiểu số. Mức thu: 30.000đ/1 thí sinh/1 lần dự thi.

- Thí sinh thuộc diện xét tuyển hoặc tuyển thẳng vào các trường:

+ Trường Cao đẳng, dạy nghề: Mức thu: 15.000đ/thí sinh/hồ sơ.

Riêng đối với các con em là người dân tộc thiểu số. Mức thu: 10.000đ/thí sinh/hồ sơ

+ Trường trung học chuyên nghiệp (không tổ chức thi). Mức thu 30.000đ/thí sinh/hồ sơ.

Riêng đối với các con em là người dân tộc thiểu số. Mức thu 20.000đ/thí sinh/hồ sơ.

- Đăng ký dự thi. Mức thu: 40.000đ/1 thí sinh/1 hồ sơ đăng ký.

Riêng đối với các con em là người dân tộc thiểu số và học sinh nghèo. Mức thu 30.000đ/1 thí sinh/1 hồ sơ đăng ký.

- Phí dự thi sơ tuyển (gồm tất cả các môn) 20.000đ/thí sinh/hồ sơ.

- Dự thi văn hoá (gồm tất cả các môn): 20.000đ/thí sinh/lần dự thi.

- Dự thi năng khiếu (gồm tất cả các môn): 50.000/thí sinh/lần dự thi.

II – Danh mục, mức thu một số loại lệ phí:

1. Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân.

1.1- Lệ phí hộ tịch.

1.1.1- Đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn. Mức thu:

- Đăng ký Khai sinh: 2.000đ

- Đăng ký Khai sinh quá hạn: 3.000đ

- Đăng ký lại khai sinh: 3.000đ

- Đăng ký Kết hôn:	10.000đ
- Đăng ký Kết hôn lại:	10.000đ
- Đăng ký Khai tử:	Miễn thu
- Đăng ký Khai tử quá hạn:	3.000đ
- Đăng ký lại việc Khai tử:	3.000đ
- Đăng ký nuôi con nuôi:	10.000đ
- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi:	10.000đ
- Đăng ký nhận cha, mẹ, con:	5.000đ
- Thay đổi, cải chính, hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch:	5.000đ.
- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch:	1.000đ/1 bản sao
- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch:	2.000đ
- Các việc đăng ký hộ tịch khác:	3.000đ. (gồm: giám hộ, chấm dứt việc giám hộ, xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các việc hộ tịch)

1.1.2- Đăng ký hộ tịch tại UBND huyện, thị xã, thành phố.

- Cấp lại bản chính giấy khai sinh: 5.000đ
- Cấp bản sao giấy tờ từ sổ hộ tịch: 2.000đ/bản sao
- Thay đổi cải chính hộ tịch cho người đủ 14 tuổi trở lên, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch. Mức thu: 15.000đ.

1.1.3- Đăng ký hộ tịch tại Sở tư pháp, UBND tỉnh.

Theo qui định tại Nghị định số 58/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về việc đăng ký và quản lý hộ tịch. Những công việc sau đây được thực hiện tại Sở Tư pháp và UBND tỉnh.

*** Tại Sở Tư pháp:**

- Đăng ký khai sinh cho trẻ em có cha và mẹ là người nước ngoài.
- Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt nam có cha và mẹ là người nước ngoài.
- Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt nam có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt nam đang cư trú tại Việt nam.
- Khai tử cho người nước ngoài hoặc công dân Việt nam định cư tại nước ngoài chết ở Việt nam.
- Đăng ký giám hộ giữa công dân Việt nam và người nước ngoài cùng cư trú tại Việt nam.
- Đăng ký lại việc khai sinh, khai tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi của công dân Việt nam định cư tại nước ngoài hoặc của người nước ngoài đã đăng ký tại Việt nam.

- Đăng ký thay đổi cải chính hộ tịch, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch đối với người nước ngoài trước đây đã đăng ký hộ tịch trước cơ quan có thẩm quyền của Việt nam.

** Tại UBND tỉnh:*

- Người nước ngoài đăng ký kết hôn với người Việt nam.

- Người nước ngoài xin trẻ em Việt nam làm con nuôi.

Mức thu được qui định như sau:

- Đăng ký khai sinh: 50.000đ

- Khai sinh quá hạn: 50.000đ

- Đăng ký lại việc sinh: 50.000đ

- Đăng ký kết hôn: 1.000.000đ

- Đăng ký lại việc kết hôn: 1.000.000đ

- Khai tử: 25.000đ

- Đăng ký Khai tử quá hạn: 50.000đ

- Đăng ký lại việc Khai tử: 50.000đ

- Nuôi con nuôi: 2.000.000đ

- Nhận con ngoài giá thú: 1.000.000đ

- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc: 5.000đ/1 bản sao

- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch: 10.000đ

- Các việc đăng ký hộ tịch khác: 50.000đ (gồm: đăng ký giám hộ, đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ, cấp lại bản chính giấy khai sinh, ghi vào sổ các việc về hộ tịch; thay đổi cải chính, bổ sung, điều chỉnh hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính).

Ghi chú:

- Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi quy định tại điểm 1.1.1; điểm 1.1.2; điểm 1.1.3 cho người dân thuộc các dân tộc vùng sâu, vùng xa.

- Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký khai sinh cho trẻ em của hộ nghèo.

1.2- Lệ phí hộ khẩu.

* Không thu lệ phí hộ khẩu đối với trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an trở về khi đăng ký hộ khẩu trở lại; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định Ủy ban Dân tộc.

* Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý hộ khẩu tại các phường thuộc thành phố Điện Biên Phủ.

- Đăng ký chuyển đến cả hộ khẩu hoặc 01 người, nhưng không cấp sổ hộ khẩu gia đình hoặc chứng nhận nhân khẩu tập thể: 5.000đ/lần đăng ký.

- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình: 10.000đ/lần đăng ký.

Riêng cấp, đổi sổ hộ khẩu gia đình theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà. Mức thu: 4.000đ/1 lần cấp.

- Cấp mới, cấp lại, đổi giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể: 5.000đ/ 1 lần đăng ký.

Riêng cấp, đổi giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà. Mức thu: 3.000đ/1 lần cấp.

- Cấp mới, cấp lại, đổi giấy đăng ký tạm trú có thời hạn cho hộ gia đình: 5.000đ/1 lần cấp.

- Gia hạn tạm trú có thời hạn: 2.000đ/1 lần cấp.

- Cấp mới, cấp lại, đổi giấy tạm trú có thời hạn cho một nhân khẩu: 3.000đ/1 lần cấp.

- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể: 3.000đ/ 1 lần cấp. (Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi lại địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong hộ khẩu).

- Đối với việc đăng ký và quản lý hộ khẩu tại các xã, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh, áp dụng mức thu bằng 50% mức quy định tương ứng nêu trên.

1.3- Lệ phí chứng minh nhân dân.

* Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

* Mức thu lệ phí chứng minh nhân dân tại các phường thuộc thành phố Điện Biên Phủ.

- Cấp mới: 3.000đ/1 lần cấp.

- Cấp lại, đổi: 4.000đ/1 lần.

* Mức thu lệ phí chứng minh nhân dân tại các xã, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh bằng 50% mức quy định nêu trên

Ghi chú: Mức thu trên không bao gồm tiền chụp ảnh.

2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

- Cấp mới giấy phép lao động: 400.000đ/1 giấy phép.

- Cấp lại giấy phép lao động: 300.000đ/1 giấy phép.

- Gia hạn giấy phép lao động: 200.000đ/1 giấy phép.

3. Lệ phí địa chính.**3.1 Đối với hộ gia đình, cá nhân.**

* Mức thu Đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các phường của thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay.

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 15.000đ/1 giấy.
- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 10.000đ/ 1 lần.
- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 5.000đ/1lần.
- Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000đ/1 lần.

* Mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh thu bằng 50% mức quy định tương ứng trên đây.

3.2. Đối với các tổ chức.

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 50.000đ/1 giấy.
- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 10.000đ/1 lần.
- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 10.000đ/1 lần.
- Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất: 10.000đ/1 lần.

4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

- Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân: 30.000đ/1 giấy phép.
- Cấp phép xây dựng các công trình khác: 50.000đ/1 giấy phép.
- Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng: 5.000đ/1 lần.

5. Lệ phí cấp biển số nhà.

- Cấp mới: 15.000đ/1 biển số nhà.
- Cấp lại: 10.000đ/1 biển số nhà.

6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

- Hộ kinh doanh cá thể: 15.000đ/1 lần cấp.
- Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin, do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Mức thu 50.000đ/1 lần cấp.
- Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty nhà nước, do UBND cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Mức thu là 100.000đ/1 lần cấp.

- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp. Mức thu là 10.000đ/1 lần cấp.

- Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh. Mức thu 1.000đ/ 1 bản.

- Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh. Mức thu: 5.000đ/1 lần cung cấp.

- Miễn lệ phí chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp cổ phần hoá khi chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

7. Lệ phí cấp phép hoạt động điện lực. Mức thu: 400.000đ/1 giấy phép.

8. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất. Mức thu: 60.000đ/1 giấy phép.

Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép. Mức thu: 30.000đ/1 lần điều chỉnh gia hạn.

9. Lệ phí cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt. Mức thu: 60.000đ/1 giấy phép.

Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép. Mức thu: 30.000đ/1 lần điều chỉnh gia hạn.

10. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước. Mức thu: 60.000đ/1 giấy phép.

Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép. Mức thu: 30.000đ/1 lần điều chỉnh gia hạn.

11. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi. Mức thu: 60.000đ/1 giấy phép.

Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép. Mức thu: 30.000đ/1 lần điều chỉnh gia hạn.

B – QUY ĐỊNH TỶ LỆ PHÂN CHIA TIỀN PHÍ, LỆ PHÍ THU ĐƯỢC

I - Đối với các loại phí.

1. Phí xây dựng: Để lại cho đơn vị tổ chức thu 20%; số phí còn lại 80% nộp vào ngân sách nhà nước.

2. Phí đo đạc lập bản đồ địa chính và phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất: Để lại cho đơn vị tổ chức thu 20%; số phí còn lại 80% nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Phí chợ.

- Đối với các đơn vị tổ chức thu phí chợ hưởng lương từ ngân sách nhà nước được để lại cho đơn vị thu 10% trên tổng số phí thu được, còn lại 90% nộp vào ngân sách nhà nước.

- Đối với các đơn vị tổ chức thu phí chợ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được để lại cho đơn vị thu 80% trên tổng số phí thu được, còn lại 20% nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Phí đấu thầu, đấu giá, phí thẩm định kết quả đấu thầu.

4.1- Phí đấu thầu, đấu giá:

- Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp được NSNN đảm bảo cho việc tổ chức đấu thầu, đấu giá nộp 100% số tiền phí thu được vào NSNN.

- Đối với đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp chưa được NSNN đảm bảo cho việc tổ chức đấu thầu, đấu giá để lại 100% số tiền phí thu được cho đơn vị thu chi phí cho công tác đấu thầu, đấu giá.

- Đối với các đơn vị thu phí là doanh nghiệp thì tiền phí đấu thầu, đấu giá là doanh thu thu được của đơn vị. Đơn vị có nghĩa vụ kê khai nộp thuế theo qui định của Pháp luật, hàng năm đơn vị có trách nhiệm kê khai quyết toán thuế về số tiền phí thu được đối với cơ quan thuế theo qui định tại các luật thuế.

- Đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo Quyết định 216/2005/QĐ-TTg mà tiền thu phí đấu giá đấu thầu của người tham gia đấu giá, đấu thầu không đủ bù đắp chi phí, thì NSNN hỗ trợ phần kinh phí còn thiếu với việc tổ chức bán đấu giá đó theo nguyên tắc sau:

+ Giá trị quyền sử dụng đất đấu giá, đấu thầu là khoản thu NSNN của cấp nào, ngân sách cấp đó đảm bảo kinh phí hỗ trợ.

+ Số tiền hỗ trợ là khoản chênh lệch giữa chi phí hợp lý trừ đi số tiền phí thu được nhưng không vượt quá số tiền phí thu được theo qui định tại tiết 5.1 Điểm 5 phần I danh mục thu phí.

4.2- Phí thẩm định kết quả đấu thầu: Để lại 100% số tiền phí thu được cho đơn vị thu phí.

5. Phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước:

- Phí sử dụng lề đường để lại 60% cho các đơn vị trực tiếp thu phí, còn lại 40% số phí thu nộp vào ngân sách nhà nước.

Phí sử dụng bến xe, bãi đỗ xe, mặt nước tiền phí thu được, để lại cho đơn vị tổ chức thu phí là 90%, còn lại 10% nộp vào ngân sách nhà nước.

6. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; phí thư viện: Để lại cho đơn vị tổ chức thu phí 20% trên tổng số phí thu được, còn lại 80% nộp vào ngân sách nhà nước.

7. Phí trông giữ xe đạp, ô tô, xe máy.

- Đối với các đơn vị tổ chức thu phí là cơ quan hành chính sự nghiệp; ban quản lý chợ; bệnh viện tỉnh, huyện, thị xã, thành phố; trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố: để lại cho đơn vị tổ chức thu phí 80% trên tổng số phí thực thu được, còn lại 20% nộp vào ngân sách nhà nước.

- Đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo, dạy nghề và các tổ chức thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô được để lại 90% trên tổng số phí thực thu được, còn lại 10% kê khai nộp vào ngân sách nhà nước.

- Đối với các đơn vị chuyên doanh trông giữ các loại phương tiện thì số tiền phí thu được là doanh thu, đơn vị chuyên doanh đó phải kê khai nộp thuế theo qui định tại các luật thuế.

8. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, phí tham quan các di tích lịch sử, phí tham quan các công trình văn hoá: Được để lại cho đơn vị tổ chức thu phí 30% trên tổng số phí thu được, còn lại 70% nộp vào ngân sách nhà nước.

9. Phí dự thi, dự tuyển, xét tuyển: Để lại cho đơn vị tổ chức thu phí 100% trên tổng số phí thu được để phục vụ cho công tác thi tuyển, xét tuyển.

10. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Để lại cho đơn vị tổ chức thu phí 50% trên tổng số phí thu được, còn lại 50% nộp vào ngân sách nhà nước.

11. Phí vệ sinh, phí an ninh trật tự: Trích để lại 10% cho uỷ nhiệm thu, còn lại 90% nộp ngân sách nhà nước. Riêng đối với các đơn vị tổ chức thu gom rác thải không được hưởng tiền lương, tiền công từ ngân sách nhà nước, Tiền phí vệ sinh thu được để lại 100% cho đơn vị tổ chức thu gom rác thải.

12. Phí phòng chống thiên tai: Trích để lại 10% cho uỷ nhiệm thu, còn lại 90% nộp ngân sách nhà nước

13. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất: Để lại cho đơn vị tổ chức thu phí 50% trên tổng số phí thu được, còn lại 50% nộp vào ngân sách nhà nước.

14. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất, khai thác sử dụng nước mặt, xả nước vào nguồn nước, công trình thủy lợi: Để lại cho đơn vị tổ chức thu phí 50% trên tổng số phí thu được, còn lại 50% kê khai nộp vào ngân sách nhà nước.

15. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: Để lại cho đơn vị tổ chức thu phí 50% trên tổng số phí thu được, còn lại 50% nộp vào ngân sách nhà nước.

16. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Để lại cho đơn vị tổ chức thu phí 50% trên tổng số phí thu được, còn lại 50% nộp vào ngân sách nhà nước.

II – Đối với các loại Lệ phí.

- **Lệ phí do các cơ quan, đơn vị tổ chức thu:** nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

- **Trường hợp ủy quyền thu lệ phí:** tổ chức được ủy quyền thu lệ phí được trích để lại một phần trong số lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí; phần lệ phí còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước. Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị được ủy quyền thu lệ phí quy định như sau:

- + Lệ phí đăng ký hộ tịch: Được trích để lại 70%
- + Lệ phí chứng minh nhân dân: Được trích để lại 70%
- + Lệ phí đăng ký quản lý hộ khẩu: Được trích để lại 70%
- + Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam: Được trích để lại 50%.
- + Lệ phí địa chính: Được trích để lại 20%.
- + Lệ phí cấp giấy phép xây dựng: Được trích để lại 20%.
- + Lệ phí cấp biển số nhà: Được trích để lại cho cơ quan được ủy quyền thu lệ phí để chi trả cho công tác làm biển và các chi phí khác phục vụ cho công tác gắn biển số nhà 70%.
- + Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Được trích để lại 25%.
- + Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực: Được trích để lại 75%.
- + Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất; lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác sử dụng nước mặt; lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi: Được trích để lại 90%.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về UBND tỉnh để sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Viết Bình